

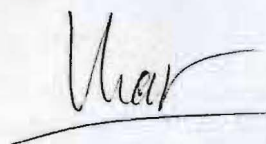
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	345.252.487.552	319.150.743.804	345.252.487.552	319.150.743.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		345.252.487.552	319.150.743.804	345.252.487.552	319.150.743.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	276.992.591.272	246.314.909.593	276.992.591.272	246.314.909.593
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.259.896.280	72.835.834.211	68.259.896.280	72.835.834.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	557.242.885	409.144.996	557.242.885	409.144.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.588.447.988	4.538.202.827	3.588.447.988	4.538.202.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.588.447.988	4.538.202.827	3.588.447.988	4.538.202.827
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	29.392.015.254	24.787.504.264	29.392.015.254	24.787.504.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.244.009.151	11.184.409.591	11.244.009.151	11.184.409.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.592.666.772	32.734.862.525	24.592.666.772	32.734.862.525
11. Thu nhập khác	31		537.859.632	120.698.087	537.859.632	120.698.087
12. Chi phí khác	32		292.420.341		292.420.341	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		245.439.291	120.698.087	245.439.291	120.698.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.838.106.063	32.855.560.612	24.838.106.063	32.855.560.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.004.081.185	6.545.854.809	5.004.081.185	6.545.854.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			34.377.314		34.377.314
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.834.024.878	26.275.328.489	19.834.024.878	26.275.328.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		408	540	408	540
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

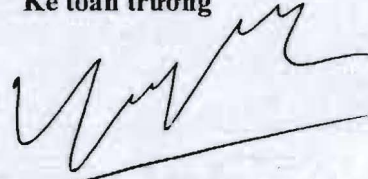
Lập ngày 17 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lương Văn Bạ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>274.012.283.015</b>	<b>272.041.370.724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.618.207.532</b>	<b>14.620.663.531</b>
1. Tiền	111		7.618.207.532	4.620.663.531
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>51.615.647.934</b>	<b>51.204.320.388</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.615.647.934	51.204.320.388
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>146.445.795.908</b>	<b>144.639.303.082</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136.436.620.842	138.215.512.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			71.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.971.034.293	6.314.149.533
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.140.773	38.140.773
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>51.727.940.954</b>	<b>50.123.423.702</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.727.940.954	50.123.423.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.604.690.687</b>	<b>11.453.660.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.573.945.098	11.238.959.989
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.745.589	214.700.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.113.192.744.331</b>	<b>2.037.889.981.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>97.825.836.022</b>	<b>111.866.271.672</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	150.000.000	150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	97.675.836.022	111.716.271.672
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>804.126.121.354</b>	<b>805.096.195.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	782.816.643.943	783.716.616.782
- Nguyên giá	222		1.372.101.033.866	1.351.225.819.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(589.284.389.923)	(567.509.202.325)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.309.477.411	21.379.578.591
- Nguyên giá	228		22.115.185.591	22.115.185.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(805.708.180)	(735.607.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.140.633.476.220</b>	<b>1.052.575.501.507</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.140.633.476.220	1.052.575.501.507
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>1.084.040.000</b>	<b>1.495.367.546</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.411.327.546
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69.523.270.735</b>	<b>66.856.645.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	69.523.270.735	66.856.645.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.387.205.027.346</b>	<b>2.309.931.352.420</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>573.839.185.510</b>	<b>627.158.563.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>177.534.381.488</b>	<b>311.432.034.387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.993.172.520	14.271.380.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.348.754.468	12.136.609.143
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	7.733.774.887	29.222.667.431
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.969.284.711	12.572.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.150.026.776	53.150.026.776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	53.345.360.831	105.042.146.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	9.628.894.320	74.205.912.168
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.365.112.975	10.830.596.557
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>396.304.804.022</b>	<b>315.726.528.779</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19	115.638.042.753	114.944.692.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		274.562.187.842	194.656.767.144
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	4.804.573.427	4.825.068.882
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.21	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>1.813.365.841.836</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.813.365.841.836</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.468.459.805	51.468.459.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.871.067.744	99.037.042.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.037.042.866	22.613.651.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.834.024.878	76.423.391.181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.156.426.314.287	1.045.667.286.583
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.387.205.027.346</b>	<b>2.309.931.352.420</b>

Người lập biểu

*Trần Việt Hải*

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

*Trương Văn Nghiệm*

Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



*Lương Văn Bạ*

Lương Văn Bạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài  
 Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>24.838.106.063</b>	<b>32.855.560.612</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.965.077.626	21.593.316.467
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục t	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(557.242.885)	(409.144.996)
Chi phí lãi vay	06	3.588.447.988	4.538.202.827
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ</b>	<b>08</b>	<b>49.834.388.792</b>	<b>58.577.934.910</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.188.314.357	(30.567.702.050)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.604.517.252)	603.030.304
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TP	11	950.073.698	70.103.837.966
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(8.001.610.246)	(15.029.620.623)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.939.619.972)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.219.840.753)	(4.156.420.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	70.900.000	(8.162.471.614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.397.641.860)	810.449.959
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(851.167.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.880.446.764</b>	<b>71.327.870.777</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	(39.752.871.914)	(87.299.398.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn l	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.322.864.381
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.101.301	407.016.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(39.196.770.613)</b>	<b>(78.569.518.424)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-


<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
3. Tiền thu từ đi vay	33	33.733.664.826	16.346.127.447
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.405.261.976)	(22.712.891.605)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.535.000)	(15.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.313.867.850</b>	<b>(6.382.064.158)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.002.455.999)</b>	<b>(13.623.711.805)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.620.663.531</b>	<b>19.869.505.863</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.618.207.532</b>	<b>6.245.794.058</b>

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2018

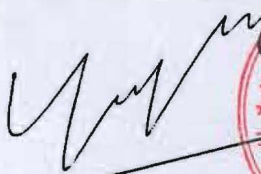
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải



Trương Văn Nghiệm





Lương Văn Bạ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).**

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

#### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ** theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Kế toán hàng tồn kho** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

**Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

#### 6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Quỹ tiền lương năm 2018 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.**

**12. Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính:** Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính** là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phân không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	54.228.014	13.489.259
Tiền gửi ngân hàng	7.563.979.518	4.607.174.272
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	0	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.618.207.532</u></b>	<b><u>14.620.663.531</u></b>

**V.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm**

	31/03/2018	01/01/2018
<b>Ngân hàng Công Thương An Giang</b>		
Tiền gửi kỳ hạn 10 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	34.864.320.388	34.864.320.388
<b>Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	411.327.546	0
<b>Cộng</b>	<b><u>51.615.647.934</u></b>	<b><u>51.204.320.388</u></b>

**V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

		31/03/2018	01/01/2018
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	87.133.134.634	90.546.728.646
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	35.476.119.930	31.921.584.693
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		7.898.330.498	9.530.792.189
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		5.375.086.748	6.180.433.768
Phải thu khách hàng khác		553.949.032	35.973.480
<b>Cộng</b>		<b><u>136.436.620.842</u></b>	<b><u>138.215.512.776</u></b>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	5.017.246.645
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	1.284.302.285
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	1.063.303.859
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	2.768.130.966
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	4.455.279.419
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	838.217.071
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	1.374.222.034
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	4.214.844.050
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	1.987.386.521
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	922.274.302
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	63.207.927.482
<b>Cộng</b>	<b>87.133.134.634</b>

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.809.737.173
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	460.056.573
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	2.794.337.932
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	234.750.428
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	1.188.348.080
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	765.070.688
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	867.704.235
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.616.511.170
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.495.900.519
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	2.543.874.820
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	655.220.243
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	21.044.608.069
<b>Cộng</b>	<b>35.476.119.930</b>

#### V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>31/01/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Kho Bạc Nhà nước An Giang	540.830.990	644.886.489
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.554.696.872	1.554.696.872
Phải thu người lao động- tiền thuế TNCN, BHXH+BHYT	914.914.011	776.379.620
Tạm ứng	3.396.211.638	3.134.272.943
Các khoản phải thu khác	3.564.380.782	203.913.609
<b>Cộng</b>	<b>9.971.034.293</b>	<b>6.314.149.533</b>

#### V.5. Hàng tồn kho

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2.829.080.016	2.561.604.347
Công cụ, dụng cụ	398.283.003	220.113.507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.077.763	314.903.752
Thành phẩm	(V.5.1) 20.747.277.773	21.026.843.573

Hàng hóa	(V.5.3)	23.518.782.061	22.287.308.679
Hàng gửi đi bán	(V.5.2)	3.971.440.338	3.712.649.844
<b>Cộng</b>		<b>51.727.940.954</b>	<b>50.123.423.702</b>

(V.5.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán (Số dư tại ngày 31/12/2017 là 21.026.843.573 đồng).

(V.5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

**V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn** là giá trị công cụ dụng cụ, lắp đặt điện kế, thủy lượng kế chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các XN trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.238.959.989	9.508.921.378	4.173.936.269 (*)	16.573.945.098
Chi phí trả trước dài hạn	66.856.645.598	10.466.215.101	7.799.589.964 (**)	69.523.270.735
<b>Cộng</b>	<b>78.095.605.587</b>	<b>103.536.922.181</b>	<b>62.160.290.309</b>	<b>78.096.445.587</b>

(\*) là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các xí nghiệp trực thuộc chưa quyết toán với công ty.

(\*\*) Chi phí lắp đặt, thay thế điện kế, thủy lượng kế cho khách hàng.

**V.7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc** là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

**V.8. Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công các công trình chưa quyết toán	97.675.836.022	111.716.271.672

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2018</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	188.304.383.877	0	0	188.304.383.877
Máy móc thiết bị	1.159.317.964.092	21.105.337.202	230.122.443	1.180.193.178.851
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.356.521.338	0	0	1.356.521.338
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.246.949.800	0	0	2.246.949.800
<b>Cộng</b>	<b>1.351.225.819.107</b>	<b>21.105.337.202</b>	<b>230.122.443</b>	<b>1.372.101.033.866</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	76.422.011.140	2.311.383.126	0	78.733.394.266
Máy móc thiết bị	488.265.206.710	19.517.428.080	119.788.848	507.662.845.942
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.302.110.992	13.931.148	0	1.316.042.140
TSCĐ khác	1.519.873.483	52.234.092	0	1.572.107.575

<b>Cộng</b>	<b>567.509.202.325</b>	<b>21.894.976.446</b>	<b>119.788.848</b>	<b>589.284.389.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	111.882.372.737			109.570.989.611
Máy móc thiết bị	671.052.757.382			672.530.332.909
Phương tiện vận tải truyền dẫn	54.410.346			40.479.198
TSCĐ khác	727.076.317			674.842.225
<b>Cộng</b>	<b>783.716.616.782</b>			<b>782.816.643.943</b>

#### V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất (*)	21.165.035.591	0	0	21.165.035.591
Phần mềm máy tính	950.150.000	0	0	950.150.000
<b>Cộng</b>	<b>22.115.185.591</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.115.185.591</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	452.985.289	22.593.678	0	475.578.967
Phần mềm máy tính	282.621.711	47.507.502	0	330.129.213
<b>Cộng</b>	<b>735.607.000</b>	<b>70.101.180</b>	<b>0</b>	<b>805.708.180</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	20.712.050.302			20.689.456.624
Phần mềm máy tính	667.528.289			620.020.787
<b>Cộng</b>	<b>21.379.578.591</b>			<b>21.309.477.411</b>

#### (\*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tại các Xí nghiệp trực thuộc là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tổng giá trị 4.526.381.491 đồng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trích khấu hao là 50 năm (thời hạn thuê đất của Nhà nước).

#### V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình		31/03/2018	01/01/2018
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)		197.597.336.585	197.041.860.098
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)		861.493.318.157	792.748.688.238
Hệ thống cấp nước Vàm Cống		19.875.949.537	8.153.337.684
Hệ thống giao thông 3&4 - Cơ sở hạ tầng KCN Bình Hòa (***)		10.702.855.000	10.702.855.000
HTCN Chợ Vàm huyện Phú Tân		8.153.619.453	8.031.749.265
Cải tạo nâng công suất CXL NMN Mỹ Luông		0	3.331.841.997
Trụ sở làm việc XNĐN Chợ Mới		4.435.819.181	2.901.120.544
HTCN Hội An - CM		2.050.124.000	2.048.230.000
Khu DVTM kết hợp văn hóa du lịch		18.359.026.363	15.961.217.272

Núi Sam TP. Châu Đốc		
Nâng cấp MR TOPP liên xã huyện Châu Thành	3.620.017.967	2.415.717.058
Công trình khác	14.345.409.977	9.238.884.351
<b>Cộng</b>	<b>1.140.633.476.220</b>	<b>1.052.575.501.507</b>

(\*) dự án sử dụng vốn ODA của Naury và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(\*\*) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(\*\*\*) dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho tỉnh.

**V.12. Đầu tư dài hạn khác** là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

**Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** là khoản thuế chuyển nhượng bất động sản tạm nộp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.421.121.009	1.400.625.554
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.421.121.009)	(1.400.625.554)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**V.13. Phải trả người bán ngắn hạn** bao gồm:

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Điện Lực An Giang (*)	8.572.049.127	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.234.709.500	1.601.901.400
Cty CP Kinh doanh vật tư ThiBiDi	2.930.391.600	2.597.891.300
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	1.904.762.000	1.806.807.000
Công ty nhựa Bình Minh - TPHCM	1.185.684.276	692.203.926
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	2.027.459.000	711.639.000
CTY TNHH SẢN XUẤT NGỌC LAN	1.188.479.930	649.553.080
CTY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỨC DŨNG	1.104.750.900	0
Cty TNHH TM Viễn thông Việt Hồng Hà	1.439.900.000	655.600.000
Nhà cung cấp khác	7.404.986.187	5.555.784.498
<b>Cộng</b>	<b>30.993.172.520</b>	<b>14.271.380.204</b>

**V.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

**V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Phải nộp	Đã nộp	30/03/2018
Thuế GTGT	-	490.490.297	490.490.297	0
Thuế TNDN	24.861.142.709	5.024.576.640	25.219.840.753	4.665.878.596
Thuế TNCN	15.281.037	93.913.110	124.006.584	-14.812.437
Thuế tài nguyên	1.707.644.242	1.078.955.695	2.413.922.507	372.677.430
Các loại thuế khác	0	0	0	0
Thuế phí và lệ phí	2.638.599.443	7.563.545.413	7.492.113.558	2.710.031.298
<b>Cộng</b>	<b>29.222.667.431</b>	<b>14.251.481.155</b>	<b>35.740.373.699</b>	<b>7.733.774.887</b>



V.16. Phải trả người lao động năm 2018 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

V.17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	31/03/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	13.374.721.245	12.725.893.229
Kinh phí công đoàn	453.194.969	893.296.557
BHXH+BHYT+BHTN	2.928.933.938	6.771.025
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	5.199.747.527 (*)	4.963.065.979
Tài sản thừa chờ xử lý	185.049.465	185.049.465
Phải trả thi công các công trình điện nước	9.611.404.406	14.773.005.354
Phải trả thi công HTTN&XLNT TP. Long Xuyên	381.602.186 (***)	67.130.260.056
Phải trả khác các xí nghiệp	9.872.710.394	10.085.854.741
Cổ tức phải trả	99.789.150	114.324.150
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước	8.966.000.000 (**)	8.966.000.000
Tiền bảo lãnh dự thầu	40.000.000	40.000.000
Phải trả khác	2.232.207.551	2.214.030.369
<b>Cộng</b>	<b>53.345.360.831</b>	<b>122.097.550.925</b>

(\*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(\*\*) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp.

(\*\*\*) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

V.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư đầu năm	10.000.000.000	258.862.679.312	268.862.679.312
Tiền vay nhận được trong năm (V.18.1)	442.215.620	33.291.449.206	33.733.664.826
Tiền vay đã trả trong năm (V.18.2)	813.321.300	17.591.940.676	18.405.261.976
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.628.894.320</b>	<b>274.562.187.842</b>	<b>284.191.082.162</b>

(V.18.1). Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

(V.18.2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		31/03/2018	01/01/2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	154.773.229.577	136.836.041.047
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	51.906.241.265	51.906.241.265
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	62.076.277.000	63.846.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		1.470.000.000	1.568.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		4.336.440.000	4.706.120.000
<b>Cộng</b>		<b>274.562.187.842</b>	<b>258.862.679.312</b>

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

#### V.19. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngân sách	114.944.692.753	114.944.692.753

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 01 năm 2018 (tính theo kỳ doanh thu tháng 12/2017).

#### V.21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.300.000.000	1.300.000.000

#### V.22. Vốn chủ sở hữu

##### (V.22.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>486.600.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>486.600.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>51.468.459.805</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51.468.459.805</b>
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.037.042.866</b>	<b>96.257.416.059</b>	<b>76.423.391.181</b>	<b>118.871.067.744</b>

<b>chưa phân phối</b>				
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	22.613.651.685	76.423.391.181	0	99.037.042.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	76.423.391.181	19.834.024.878	76.423.391.181	19.834.024.878
<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>1.045.667.286.583</b>	<b>110.759.027.704</b>	<b>0</b>	<b>1.156.426.314.287</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.682.772.789.254</b>	<b>207.016.443.763</b>	<b>76.423.391.181</b>	<b>1.813.365.841.836</b>

\* Giá trị tăng vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ngân sách cấp để thực hiện các công trình điện nước trên địa bàn tỉnh An Giang đã hoàn thành đưa vào sử dụng và vốn dân góp để xây dựng các công trình.

**Chi tiết lợi nhuận tăng:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	19.834.024.878
<b>Cộng</b>	<b>19.834.024.878</b>

**Chi tiết lợi nhuận giảm:**

Kết chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này sang lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	<b>76.423.391.181</b>
--	-----------------------

**(V.22.2). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
<b>Cộng</b>	<b>48.660.000</b>	<b>100</b>

**(V.22.3). Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**(V.22.4). Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.834.024.878	26.275.328.489
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.834.024.878	26.275.328.489
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	408	540

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Doanh thu kinh doanh điện	253.088.520.914	232.282.704.488
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	87.697.682.173	82.912.558.202
Doanh thu khác	4.466.284.465	3.955.481.114
<b>Cộng</b>	<b>345.252.487.552</b>	<b>319.150.743.804</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Giá vốn kinh doanh điện	212.373.599.954	193.665.140.914
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	62.424.201.296	50.046.621.659
Giá vốn hoạt động khác	2.194.790.022	2.603.147.020
<b>Cộng</b>	<b>276.992.591.272</b>	<b>246.314.909.593</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	557.242.885	409.144.996
<b>Cộng</b>	<b>557.242.885</b>	<b>409.144.996</b>

**VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí lãi vay	3.588.447.988	4.538.202.827

**VI.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	17.803.101.829	17.053.058.387
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước (*)	4.085.857.156	12.882.734
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	5.674.332.384	5.866.691.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	1.828.723.885	1.854.871.786
<b>Cộng</b>	<b>29.392.015.254</b>	<b>24.787.504.264</b>

(\*) số liệu Q1 năm 2018 chênh lệch lớn so với quý năm 2017 là do giá trị phân bổ điện kế được điều chỉnh từ tài khoản 642 sang tài khoản 641 cho đúng với tính chất chi phí.

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên quản lý	4.811.968.753	4.987.618.721
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.597.780.407	3.527.251.757
Khấu hao TSCĐ	235.483.284	234.805.641
Chi phí trợ cấp mất việc	550.138.850	467.744.380
Chi phí bằng tiền khác	2.048.637.857	1.966.989.092
<b>Cộng</b>	<b>11.244.009.151</b>	<b>11.184.409.591</b>

**VI.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Thu nhập khác	537.859.632	120.698.087
<b>Cộng</b>	<b>537.859.632</b>	<b>120.698.087</b>

**VI.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí khác	292.420.341	0
<b>Cộng</b>	<b>292.420.341</b>	<b>0</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị trong Q1 năm 2018**  
là 1.074 đồng (Quý 1 năm 2017 là 972 đồng).

**VII.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017.

An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị









Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

Số: 535 /CTCPĐN-KH

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2018

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế  
TNDN trên 10% của báo cáo tài chính quý 1 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a mục 4 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang (sau đây gọi tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau:

Theo báo cáo tài chính quý 1 năm 2018, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 19.834.024.878 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1 năm 2017 giảm 6.441.303.611 đồng, # 24,5%.

Nguyên nhân : Trong quý 1 năm nay nhu cầu sử dụng điện nước của khách tăng cao, nên Công ty phải tăng chi phí sử dụng để cải tạo, sửa chữa, nâng công suất các công trình điện nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng (thể hiện qua việc doanh thu tăng # 26 tỉ so với cùng kỳ).

Mặt khác, Công ty phải tăng chi phí để thay thế đồng hồ điện nước đảm bảo đúng quy định theo Luật Đo lường.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 1 năm 2018 biến động giảm trên 10 % so với thực hiện quý 1 năm 2017.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của báo cáo tài chính quý 1 năm 2018, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (d/c Bà) (b/c);
- Phòng KT Cty ;
- Lưu VT, KH-KD.

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Người được ủy quyền CBTT)



Lê Thành Bửu